

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 144/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2026

## NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 181/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 359/2025/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.*

### **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4**

1. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương xác định và đề xuất điều chỉnh Danh mục gửi Bộ Tài chính chủ trì, nghiên cứu, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”.

## **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9**

“b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.”.

## **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 23**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có).

Riêng doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng; doanh thu của hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán được xác định theo quy định của pháp luật về chứng khoán; doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm được xác định theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm”.

2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b như sau:

“c) Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này bao gồm cả doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng (nếu có) quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15.”.

## **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26**

“g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.”.

## **Điều 5. Thay thế Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II)**

Thay thế Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Văn Thắng**

**PHỤ LỤC I**

**SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC CHƯA CHẾ  
BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC**  
(Kèm theo Nghị định số 144/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>
<b>Chương 25</b>	<b>Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>
<b>2502.00.00</b>	<b><i>Pirit sắt chưa nung.</i></b>
<b>2503.00.00</b>	<b><i>Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.</i></b>
<b>25.04</b>	<b>Graphit tự nhiên.</b>
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh
2504.90.00	- Loại khác
<b>25.05</b>	<b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.</b>
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 $\mu\text{m}$ (micro mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$ , $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$ , độ ẩm $\leq 0,3\%$
2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 $\mu\text{m}$ (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$ ; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$ , độ ẩm $\leq 5\%$
2505.10.00.90	- - Loại khác
2505.90.00	- Loại khác
<b>25.06</b>	<b>Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
2506.10.00	- Thạch anh
2506.20.00	- Quartzite

<b>2507.00.00</b>	<b>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.</b>
<b>25.08</b>	<b>Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.</b>
2508.10.00	- Bentonite
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)
2508.40.90	- - Loại khác
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite
2508.60.00	- Mullite
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas
<b>2509.00.00</b>	<b>Đá phân.</b>
<b>25.10</b>	<b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phân có chứa phosphat.</b>
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10	- - Apatít (apatite)
2510.10.90	- - Loại khác
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm
2510.20.10.90	- - - Loại khác
2510.20.90	- - Loại khác
<b>25.11</b>	<b>Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.</b>
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)

2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)
2512.00.00	<b>Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.</b>
25.13	<b>Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>
2513.10.00	- Đá bột
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
2514.00.00	<b>Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
25.15	<b>Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:
2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng
2515.12.10.90	- - - - Loại khác
2515.12.20	- - - Dạng tấm
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối
2515.20.00.90	- - Loại khác
25.16	<b>Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>

	- Granit:
2516.11.00	- - <i>Thô hoặc đã đẽo thô</i>
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	- - - <i>Dạng khối</i>
2516.12.20	- - - <i>Dạng tấm</i>
2516.20	- Đá cát kết:
2516.20.10	- - <i>Thô hoặc đã đẽo thô</i>
2516.20.20	- - <i>Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)</i>
2516.90.00	- <i>Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng</i>
25.17	<b>Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	- - <i>Loại có kích cỡ đến 400 mm</i>
2517.10.00.90	- - <i>Loại khác</i>
2517.20.00	- <i>Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10</i>
2517.30.00	- <i>Đá dăm trộn nhựa đường</i>
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	- - - <i>Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm</i>
2517.41.00.30	- - - <i>Loại có kích cỡ đến 400 mm</i>
2517.41.00.90	- - - <i>Loại khác</i>

2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.49.00.90	- - - Loại khác
<b>25.18</b>	<b>Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết
<b>25.19</b>	<b>Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</b>
2519.10.00	- Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite)
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)
2519.90.90	- - Loại khác
<b>25.20</b>	<b>Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.</b>
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa
2520.20.90	- - Loại khác
2521.00.00	<b>Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.</b>
<b>25.22</b>	<b>Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm</b>

	<b>28.25.</b>
2522.10.00	- <i>Vôi sống</i>
2522.20.00	- <i>Vôi tôi</i>
2522.30.00	- <i>Vôi thủy lực</i>
<b>25.24</b>	<b>Amiăng.</b>
2524.10.00	- <i>Crocidolite</i>
2524.90.00	- <i>Loại khác</i>
<b>25.25</b>	<b>Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.</b>
2525.10.00	- <i>Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp</i>
2525.20.00	- <i>Bột mi ca</i>
2525.30.00	- <i>Phế liệu mi ca</i>
<b>25.26</b>	<b>Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.</b>
2526.10.00	- <i>Chưa nghiền, chưa làm thành bột</i>
2526.20	- <i>Đã nghiền hoặc làm thành bột:</i>
2526.20.10	- - <i>Bột talc</i>
2526.20.90	- - <i>Loại khác</i>
2528.00.00	<b><i>Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> tính theo trọng lượng khô.</i></b>
<b>25.29</b>	<b>Tràng thạch (đá bồ tát); lợxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.</b>
2529.10	- <i>Tràng thạch (đá bồ tát):</i>
2529.10.10	- - <i>Potash tràng thạch; soda tràng thạch</i>
2529.10.90	- - <i>Loại khác</i>

	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- <i>Loxit; nephelin và nephelin xienit</i>
<b>25.30</b>	<b>Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
2530.10.00	- <i>Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở</i>
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	- - <i>Kiezerit</i>
2530.20.20	- - <i>Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)</i>
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	- - <i>Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang</i>
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	- - - <i>Quặng đất hiếm</i>
2530.90.90.90	- - - <i>Loại khác</i>
<b>Chương 26</b>	<b>Quặng, xỉ và tro</b>
<b>26.01</b>	<b>Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.</b>
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	- - - <i>Hematite và tinh quặng hematite</i>
2601.11.90	- - - Loại khác:
2601.11.90.10	- - - - <i>Tinh quặng sắt hàm lượng cao (<math>Fe \geq 68\%</math>; <math>SiO_2 \leq 3,6\%</math>; <math>Al_2O_3 \leq 0,3\%</math>; <math>TiO_2 \leq 0,002\%</math>; <math>P \leq 0,001\%</math>; <math>CaO \leq 0,02\%</math>; <math>MgO \leq 0,4\%</math>; <math>K_2O \leq 0,01\%</math>; <math>Na_2O \leq 0,030\%</math>; <math>Cu \leq 0,002\%</math>; <math>Zn \leq 0,004\%</math>; <math>Mn \leq 0,2\%</math>; <math>MKN \leq 0,01\%</math>; <math>S \leq 0,01\%</math>)</i>
2601.11.90.90	- - - - <i>Loại khác</i>
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	- - - <i>Hematite và tinh quặng hematite</i>
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	- - - - <i>Tinh quặng sắt hàm lượng cao (<math>Fe \geq 68\%</math>; <math>SiO_2 \leq 3,6\%</math>; <math>Al_2O_3 \leq 0,3\%</math>;</i>

	$TiO_2 \leq 0,002\%$ ; $P \leq 0,001\%$ ; $CaO \leq 0,02\%$ ; $MgO \leq 0,4\%$ ; $K_2O \leq 0,01\%$ ; $Na_2O \leq 0,030\%$ ; $Cu \leq 0,002\%$ ; $Zn \leq 0,004\%$ ; $Mn \leq 0,2\%$ ; $MKN \leq 0,01\%$ ; $S \leq 0,01\%$ )
2601.12.90.90	- - - Loại khác
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung
2602.00.00	<b>Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.</b>
2603.00.00	<b>Quặng đồng và tinh quặng đồng.</b>
26.04	<b>Quặng niken và tinh quặng niken.</b>
2604.00.00.10	- Quặng thô
2604.00.00.90	- Tinh quặng
26.05	<b>Quặng coban và tinh quặng coban.</b>
2605.00.00.10	- Quặng thô
2605.00.00.90	- Tinh quặng
26.06	<b>Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.</b>
2606.00.00.10	- Quặng thô
2606.00.00.90	- Tinh quặng
2607.00.00	<b>Quặng chì và tinh quặng chì.</b>
2608.00.00	<b>Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.</b>
26.09	<b>Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.</b>
2609.00.00.10	- Quặng thô
2609.00.00.90	- Tinh quặng

<b>2610.00.00</b>	<b>Quặng crôm và tinh quặng crôm.</b>
<b>26.11</b>	<b>Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.</b>
2611.00.00.10	- Quặng thô
2611.00.00.90	- Tinh quặng
<b>26.12</b>	<b>Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.</b>
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	- - Quặng thô
2612.10.00.90	- - Tinh quặng
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	- - Quặng thô
2612.20.00.90	- - Tinh quặng
<b>26.13</b>	<b>Quặng molipden và tinh quặng molipden.</b>
2613.10.00	- Đã nung
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	- - Quặng thô
2613.90.00.90	- - Tinh quặng
<b>26.14</b>	<b>Quặng titan và tinh quặng titan.</b>
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit
2614.00.10.90	- - Loại khác
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$
2614.00.90.90	- - Loại khác

<b>26.15</b>	<b>Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.</b>
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	- - <i>Quặng thô</i>
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	- - - <i>Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75 <math>\mu\text{m}</math> (micrô mét)</i>
2615.10.00.90	- - - <i>Loại khác</i>
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	- - - <i>Quặng thô</i>
2615.90.00.20	- - - <i>Tinh quặng</i>
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	- - - <i>Quặng thô</i>
2615.90.00.90	- - - <i>Tinh quặng</i>
<b>26.16</b>	<b>Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.</b>
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:
2616.10.00.10	- - <i>Quặng thô</i>
2616.10.00.90	- - <i>Tinh quặng</i>
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	- - <i>Quặng vàng</i>
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	- - - <i>Quặng thô</i>
2616.90.00.90	- - - <i>Tinh quặng</i>
<b>26.17</b>	<b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.</b>
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	- - <i>Quặng thô</i>
2617.10.00.90	- - <i>Tinh quặng</i>
2617.90.00	- Loại khác:

2617.90.00.10	- - Quặng thô
2617.90.00.90	- - Tinh quặng
<b>2618.00.00</b>	<b>Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>
<b>2619.00.00</b>	<b>Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>
<b>26.20</b>	<b>Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.</b>
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (slen trắng kẽm)
2620.19.00	- - Loại khác
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ
2620.29.00	- - Loại khác
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng
	- Loại khác:
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng
2620.99	- - Loại khác:
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc
2620.99.90	- - - Loại khác
<b>26.21</b>	<b>Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.</b>
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	- - - - Xỉ than

<b>Chương 27</b>	<b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b>
<b>27.01</b>	<b>Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.</b>
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	- - <i>Anthracite</i>
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	- - - <i>Than để luyện cốc</i>
2701.12.90	- - - <i>Loại khác</i>
2701.19.00	- - <i>Than đá loại khác</i>
2701.20.00	- <i>Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá</i>
<b>27.02</b>	<b>Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.</b>
2702.10.00	- <i>Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh</i>
2702.20.00	- <i>Than non đã đóng bánh</i>
<b>27.03</b>	<b>Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.</b>
2703.00.10	- <i>Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh</i>
2703.00.20	- <i>Than bùn đã đóng bánh</i>
<b>27.04</b>	<b>Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.</b>
2704.00.10	- <i>Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá</i>
2704.00.20	- <i>Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn</i>
2704.00.30	- <i>Muội bình chưng than đá</i>
<b>27.09</b>	<b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.</b>
2709.00.10	- <i>Dầu mỏ thô</i>
2709.00.20	- <i>Condensate</i>

<b>27.11</b>	<b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	- - Khí tự nhiên
2711.12.00	- - Propan
2711.13.00	- - Butan
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	- - - Etylen
2711.14.90	- - - Loại khác
2711.19.00	- - Loại khác
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ
2711.21.90	- - - Loại khác
2711.29.00	- - Loại khác
<b>27.12</b>	<b>Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.</b>
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	- - Sáp parafin
2712.90.90	- - Loại khác
<b>27.13</b>	<b>Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	- - Chưa nung
2713.12.00	- - Đã nung

2713.20.00	- Bi-tum dầu mỡ
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum
<b>27.14</b>	<b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.</b>
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín
2714.90.00	- Loại khác
<b>27.15</b>	<b>Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).</b>
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan
2715.00.90	- Loại khác

**Ghi chú:** Danh mục tại Phụ lục này xây dựng trên cơ sở mã hàng và mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ có hiệu lực tại thời điểm phát sinh tờ khai để áp dụng mã hàng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## PHỤ LỤC II

SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 144/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
<b>Chương 28</b>	<b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>
<b>28.04</b>	<b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.</b>
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	- - Phospho vàng

<b>28.11</b>	<b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.</b>
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	- - - <i>Dạng bột</i>
<b>28.17</b>	<b>Kẽm oxit; kẽm peroxit.</b>
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	- - <i>Kẽm oxit dạng bột</i>
<b>28.23</b>	<b>Titan oxit.</b>
2823.00.00.10	- <i>Xỉ titan có hàm lượng <math>TiO_2 \geq 85\%</math>, <math>FeO \leq 10\%</math></i>
2823.00.00.20	- <i>Xỉ titan có hàm lượng <math>70\% \leq TiO_2 &lt; 85\%</math>, <math>FeO \leq 10\%</math></i>
2823.00.00.30	- <i>Rutile có hàm lượng <math>TiO_2 &gt; 87\%</math></i>
2823.00.00.40	- <i>Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng <math>TiO_2 \geq 56\%</math>, <math>FeO \leq 11\%</math></i>
<b>28.36</b>	<b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.</b>
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	- - <i>Loại khác</i>
<b>28.49</b>	<b>Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>
2849.20.00	- <i>Của silic</i>
<b>Chương 71</b>	<b>Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại</b>
<b>71.02</b>	<b>Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm, dát.</b>
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:

7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.10.00.90	- - Loại khác
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.29.00	- - Loại khác
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.39.00	- - Loại khác
<b>71.03</b>	<b>Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.</b>
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	- - Rubi
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)
7103.10.90	- - Loại khác
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	- - - Rubi
7103.91.90	- - - Loại khác
7103.99.00	- - Loại khác
<b>71.04</b>	<b>Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.</b>
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	- - Chưa được gia công

7104.10.20	- - Đã gia công
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	- - Kim cương
7104.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
7104.91.00	- - Kim cương
7104.99.00	- - Loại khác
<b>71.05</b>	<b>Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.</b>
7105.10.00	- Cửa kim cương
7105.90.00	- Loại khác
<b>71.06</b>	<b>Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.</b>
7106.10.00	- Dạng bột
	- Loại khác:
7106.91.00	- - Chưa gia công
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm
<b>71.08</b>	<b>Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.</b>
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	- - Dạng bột
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc
7108.12.90	- - - Loại khác
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác
7108.20.00	- Dạng tiền tệ
<b>71.13</b>	<b>Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc</b>

	<b>kim loại được dát phủ kim loại quý.</b>
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	- - - <i>Bộ phận</i>
7113.19.90	- - - <i>Loại khác</i>
<b>71.14</b>	<b>Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.</b>
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	- - <i>Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý</i>
<b>71.15</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.</b>
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	- - <i>Bảng vàng hoặc bạc</i>
<b>Chương 72</b>	<b>Sắt và thép</b>
<b>72.02</b>	<b>Hợp kim fero.</b>
	- Loại khác:
7202.99.00	- - <i>Loại khác</i>
<b>72.04</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.</b>
7204.10.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc</i>
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	- - <i>Bảng thép không gỉ</i>
7204.29.00	- - <i>Loại khác</i>
7204.30.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc</i>
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	- - <i>Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cưa, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và</i>

	<i>bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó</i>
7204.49.00	- - Loại khác
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại
<b>Chương 74</b>	<b>Đồng và các sản phẩm bằng đồng</b>
<b>74.01</b>	<b>Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).</b>
7401.00.10	- Sten đồng
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
<b>74.02</b>	<b>Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.</b>
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)
7402.00.90	- Loại khác
<b>74.03</b>	<b>Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.</b>
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất
7403.11.00.90	- - - Loại khác
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây
7403.13.00	- - Que
7403.19.00	- - Loại khác
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
<b>7404.00.00</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn của đồng.</b>

<b>7405.00.00</b>	<b>Hợp kim đồng chủ.</b>
<b>74.06</b>	<b>Bột và vảy đồng.</b>
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng
<b>74.07</b>	<b>Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.</b>
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:
7407.10.30	- - Dạng hình
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật
7407.10.49	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7407.29.00	- - Loại khác
<b>74.11</b>	<b>Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.</b>
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)
7411.29.00	- - Loại khác
<b>Chương 75</b>	<b>Niken và các sản phẩm bằng niken</b>
<b>75.01</b>	<b>Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.</b>
7501.10.00	- Sten niken

7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken
<b>75.02</b>	<b>Niken chưa gia công.</b>
7502.10.00	- Niken, không hợp kim
7502.20.00	- Hợp kim niken
<b>75.03</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn niken.</b>
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
7503.00.00.90	- Loại khác
<b>7504.00.00</b>	<b>Bột và vảy niken.</b>
<b>75.05</b>	<b>Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.</b>
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken
<b>Chương 76</b>	<b>Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm</b>
<b>76.01</b>	<b>Nhôm chưa gia công.</b>
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim
7601.20.00	- Hợp kim nhôm
<b>76.02</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn nhôm.</b>
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7602.00.00.20	- Loại khác

<b>76.03</b>	<b>Bột và vảy nhôm.</b>
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	- - Vảy nhôm
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp
<b>76.04</b>	<b>Nhôm ở dạng thanh, que và hình.</b>
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	- - Dạng thanh và que
7604.10.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ
7604.21.90	- - - Loại khác
7604.29	- - Loại khác:
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn
7604.29.90	- - - Loại khác
<b>76.05</b>	<b>Dây nhôm.</b>
	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm
7605.19.90	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm

7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm
7605.29.90	- - - Loại khác
<b>76.06</b>	<b>Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.</b>
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn
<b>Chương 78</b>	<b>Chì và các sản phẩm bằng chì</b>
<b>78.01</b>	<b>Chì chưa gia công.</b>
7801.10.00	- Chì tinh luyện
	- Loại khác:
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tinh theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì
7801.99.00	- - Loại khác
<b>78.02</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn chì.</b>
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7802.00.00.90	- Loại khác
<b>78.04</b>	<b>Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.</b>
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bìa) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm
7804.11.90	- - - Loại khác

7804.19.00	- - Loại khác
7804.20.00	- Bột và vảy chì
<b>78.06</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng chì.</b>
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình
<b>Chương 79</b>	<b>Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm</b>
<b>79.01</b>	<b>Kẽm chưa gia công.</b>
	- Kẽm, không hợp kim:
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi
7901.11.00.90	- - - Loại khác
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi
7901.12.00.90	- - - Loại khác
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi
7901.20.00.90	- - Loại khác
<b>79.02</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn kẽm.</b>
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.
7902.00.00.90	- Loại khác
<b>79.03</b>	<b>Bột, bụi và vảy kẽm.</b>
7903.10.00	- Bụi kẽm
7903.90.00	- Loại khác

<b>7904.00.00</b>	<b>Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.</b>
<b>79.05</b>	<b>Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.</b>
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm
7905.00.90	- Loại khác
<b>Chương 80</b>	<b>Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc</b>
<b>80.01</b>	<b>Thiếc chưa gia công.</b>
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi
8001.10.00.90	- - Loại khác
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi
8001.20.00.90	- - Loại khác
<b>80.02</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn thiếc.</b>
8002.00.00.10	- Phôi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
8002.00.00.90	- Loại khác
<b>80.03</b>	<b>Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.</b>
8003.00.10	- Thanh và que hàn
8003.00.90	- Loại khác
<b>80.07</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng thiếc.</b>
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy

<b>Chương 81</b>	<b>Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng</b>
<b>81.01</b>	<b>Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8101.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8101.96.00	- - Dây
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá dài và lá mỏng
8101.99.90	- - - Loại khác
<b>81.02</b>	<b>Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8102.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá dài và lá mỏng
8102.96.00	- - Dây
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.99.00	- - Loại khác
<b>81.03</b>	<b>Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Loại khác:

8103.91.00	- - Chén nung (crucible)
8103.99.00	- - Loại khác
<b>81.04</b>	<b>Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng
8104.19.00	- - Loại khác
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột
8104.90.00	- Loại khác
<b>81.05</b>	<b>Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	- - Coban chưa gia công
8105.20.90	- - Loại khác
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8105.90.00	- Loại khác
<b>81.06</b>	<b>Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8106.90	- Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.90.10.90	- - - Loại khác
8106.90.90	- - Loại khác
<b>81.08</b>	<b>Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn

8108.90.00	- Loại khác
<b>81.09</b>	<b>Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.29.00	- - Loại khác
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.99.00	- - Loại khác
<b>81.10</b>	<b>Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8110.90.00	- Loại khác
<b>81.11</b>	<b>Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8111.00.90	- Loại khác
<b>81.12</b>	<b>Berilyli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.</b>
	- Beryli:
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.19.00	- - Loại khác
	- Crôm:

8112.21.00	- - Chưa gia công; bột
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.29.00	- - Loại khác
	- Hafini:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.31.00.90	- - - Loại khác
8112.39.00	- - Loại khác
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.41.00.90	- - - Loại khác
8112.49.00	- - Loại khác
	- Tali:
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.59.00	- - Loại khác
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột
8112.69.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.92.00.10	- - - Loại khác
8112.99.00	- - Loại khác
<b>81.13</b>	<b>Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và</b>

	<b>mảnh vụn.</b>
8113.00.00.10	- <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8113.00.00.90	- <i>Loại khác</i>

**Ghi chú:** Danh mục tại Phụ lục này xây dựng trên cơ sở mã hàng và mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ có hiệu lực tại thời điểm phát sinh tờ khai để áp dụng mã hàng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.